

Số: *02* /QĐ-BNN-KH

Hà Nội, ngày *02* tháng *01* năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch hành động
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
thực hiện Kịch bản tăng trưởng năm 2019 ngành Nông nghiệp**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Kịch bản tăng trưởng năm 2019 của ngành Nông nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó TTg Vương Đình Huệ;
- Phó TTg Trịnh Đình Dũng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Đảng ủy Bộ NN&PTNT;
- VP BCS Đảng Bộ;
- Công đoàn Ngành NN&PTNT;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, KH (200).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Cường

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2019 của ngành nông nghiệp
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/QĐ-BNN-KH
ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2019 của ngành nông nghiệp với các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU CHÍNH

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kết quả năm 2018 | Mục tiêu 2019 | |
|-----|------------------------|--------|------------------|--------------------------|------------------|
| | | | | Chính phủ giao tại NQ 01 | Phương án của Bộ |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng GDP | % | 3,76 | 3,0 | >3,0 |
| | - Nông nghiệp | % | 2,89 | 2,36 | >2,36 |
| | - Lâm nghiệp | % | 6,01 | 5,80 | >5,80 |
| | - Thủy sản | % | 6,46 | 4,65 | >4,65 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Tỷ USD | 40,02 | 42- 43 | > 43 |
| 3 | Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM | % | 42,4 | 50 | 50 |
| 4 | Số huyện đạt chuẩn NTM | Huyện | 61 | 70 | >70 |
| 5 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 41,65 | 41,85 | >41,85 |

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Để đạt được các mục tiêu đề ra, Bộ tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như sau:

1. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành, nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản và hiệu quả sản xuất, kinh doanh

Rà soát quy hoạch, chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường để phân loại thành 3 trục sản phẩm: (1) Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, tiến hành rà soát quy hoạch, chiến lược, kế hoạch và xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo

chuỗi giá trị và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến; (2) *Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh*, các địa phương căn cứ lợi thế và nhu cầu thị trường, lựa chọn nhóm sản phẩm này để quy hoạch và đầu tư theo hướng như đối với sản phẩm quốc gia nhưng quy mô cấp địa phương; có chính sách và giải pháp mở rộng quy mô, sức cạnh tranh để bổ sung vào nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; (3) *Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương*, có quy mô nhỏ, gắn với chỉ dẫn địa lý cụ thể, được xây dựng và phát triển cùng với xây dựng nông thôn mới ở huyện, xã theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”.

Nhiệm vụ cụ thể đối với từng lĩnh vực như sau:

1.1. Trồng trọt

a) Mục tiêu

Phân đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 1,78%, **giá trị gia tăng trên 1,58%**; giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng trọt đạt 100 triệu đồng; sản lượng lương thực có hạt đạt 48,5 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm trồng trọt 21 tỷ USD, cụ thể:

- **Cây hàng năm:** Sản lượng lúa cả năm ước khoảng 43,77 triệu tấn, giảm 200 nghìn tấn (giảm 0,45%) so với năm 2018; sản lượng ngô khoảng 4,76 triệu tấn, giảm 2,8%; sắn khoảng 9,76 triệu tấn, giảm 178,9 nghìn tấn (giảm 1,8%); rau khoảng 17,6 triệu tấn, tăng 512 nghìn tấn (tăng 3,0%).

- **Cây lâu năm:** Cà phê nhân, sản lượng khoảng 1,67 triệu tấn, tăng 52,4 nghìn tấn (tăng 3,2%); chè khoảng 1,0 triệu tấn, tăng 17,3 nghìn tấn (tăng 1,7%); cao su khoảng 1,18 triệu tấn, tăng 45,7 nghìn tấn (tăng 4,0%); hồ tiêu khoảng 257,4 nghìn tấn, tăng 2 nghìn tấn (tăng 1,0%); điều khoảng 260,3 nghìn tấn (tăng nhẹ); dừa khoảng 1,61 triệu tấn, tăng 61,9 nghìn tấn (tăng 4%).

- **Cây ăn quả:** Tổng diện tích dự kiến khoảng 964 nghìn ha. Trong đó sản lượng một số loại cây trồng chính: Xoài khoảng 840,7 nghìn tấn, tăng 6,0%; chuối khoảng 2,23 triệu tấn, tăng 5,0%; thanh long khoảng 1,2 triệu tấn, tăng 12%; cam khoảng 972,2 nghìn tấn, tăng 15,7%; bưởi khoảng 674,5 nghìn tấn, tăng 4,9%; nhãn khoảng 508,4 nghìn tấn, giảm 6,1%; vải khoảng 300 nghìn tấn, giảm 20,1%.

b) Giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục rà soát chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật. Tiếp tục chuyển đất lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với sinh thái của địa phương; phát triển sản xuất rau, hoa công nghệ cao, cây dược liệu.



Lập trung phát triển một số loại cây ăn quả có lợi thế xuất khẩu theo hướng sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa các lợi thế về điều kiện tự nhiên như: cam quýt, chuối, xoài, thanh long...; đồng thời định hướng phát triển một số cây ăn quả có triển vọng thị trường tiêu thụ. Nâng diện tích cây ăn quả các loại lên khoảng 964 nghìn ha, tăng 14 nghìn ha so với năm 2018.

- Tăng cường sử dụng giống tốt, giống chất lượng cao phù hợp với vùng sinh thái kết hợp với các quy trình thâm canh tốt, ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng cơ giới hóa để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng nhanh giá trị và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm.

- Bám sát diễn biến thời tiết, thông tin thị trường để kịp thời điều chỉnh linh hoạt kế hoạch sản xuất (thời vụ gieo trồng, cơ cấu và diện tích cây trồng), đảm bảo hạn chế tối đa thiệt hại do diễn biến bất thường của thời tiết.

- Triển khai một số đề án trọng điểm: (i) Tái cơ cấu ngành lúa gạo; (ii) Xây dựng thương hiệu gạo quốc gia; (iii) Phát triển ngành Điều, Cà phê bền vững và các Chương trình thâm canh tăng năng suất, chất lượng một số sản phẩm cây trồng chính (ngô, rau, hoa, mía, chè, hồ tiêu...); tăng cường công tác dự báo, kiểm soát và phòng chống dịch bệnh cây trồng; thực hiện các giải pháp đồng bộ quản lý vật tư đầu vào, đặc biệt là giống cây trồng và phân bón...

1.2. Chăn nuôi

a) Mục tiêu

Phần đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 4,15%, **giá trị gia tăng trên 4%**. Tổng sản lượng thịt các loại 5,59 triệu tấn, tăng 4,1% so với năm 2018, trong đó sản lượng thịt lợn hơi khoảng 3,96 triệu tấn, tăng 4%; sản lượng thịt gia cầm khoảng 1,16 triệu tấn, tăng 5,7%; sữa khoảng 1,05 triệu tấn, tăng 9,3%; trứng các loại khoảng 12,57 tỷ quả, tăng 6,6%; thức ăn chăn nuôi khoảng 18,2 triệu tấn, tăng 4,8%. Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi khoảng 0,8 tỷ USD.

b) Giải pháp

- Rà soát chiến lược phát triển ngành với từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực; phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh; đồng thời duy trì và phát triển chăn nuôi nông hộ theo phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp phát triển chăn nuôi hữu cơ, sinh thái.

Chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, công nghiệp và bán công nghiệp; nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng áp dụng kỹ thuật tiên tiến, có kiểm soát; tăng tỷ lệ gia súc được chăn nuôi theo hình thức trang trại, công nghiệp đạt 40%, gia cầm đạt 55%; gà được nuôi theo quy trình VietGAP đạt 25%, lợn đạt 2%.

- Chỉ đạo các địa phương, phối hợp với một số doanh nghiệp và các cơ sở giống thống nhất và triển khai những giải pháp tăng cường hoạt động sản xuất, cung ứng đủ nhu cầu giống cho sản xuất; nghiên cứu phát triển giống phù hợp với



các vùng sinh thái; kiểm soát giá giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi, hỗ trợ người dân tái đàn gia súc, gia cầm.

- Tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi, nhất là các thị trường tiềm năng, thị trường mới ở cả khu vực biên mậu và chính ngạch. Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu thịt gà sang thị trường Nhật Bản và Hà Lan; thúc đẩy xuất khẩu thịt lợn, trứng, sữa chính ngạch và ổn định sang Trung Quốc.

- Về công tác thú y: Kiểm soát tốt dịch bệnh cho gia súc, gia cầm (nhất là dịch tả lợn châu Phi); tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y, tổ chức kiểm soát ngăn chặn buôn bán, vận chuyển trái phép gia súc, gia cầm... qua biên giới; đẩy mạnh kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế sản phẩm động vật và giám sát tồn dư hoá chất, ô nhiễm vi sinh vật trong thịt, trứng, sữa và mật ong; xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh...

1.3. Thủy sản

a) Mục tiêu

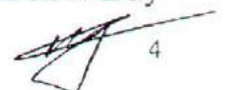
Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên **4,69%**, **giá trị gia tăng trên 4,65%**; tổng sản lượng thủy sản khoảng 8,08 triệu tấn, tăng 4,2% so với năm 2018, trong đó khai thác khoảng 3,69 triệu tấn, tăng 2,6%; nuôi trồng khoảng 4,38 triệu tấn, tăng 5,6%. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt trên 10,5 tỷ USD.

b) Giải pháp

- Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Tập trung nâng cao chất lượng khai thác; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi; đẩy mạnh hợp tác quốc tế để khai thác hải sản, đảm bảo gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi và góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo; ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến trong khai thác, bảo quản, vận chuyển, bốc dỡ sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch... Thực hiện nghiêm quy định về đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản, sớm giải quyết vấn đề áp “thẻ vàng” của EC; hài hòa hóa các quy định về kiểm soát thủy sản theo thông lệ quốc tế.

- Nuôi trồng thủy sản: Phát triển mạnh nuôi các đối tượng chủ lực, trọng tâm là nuôi tôm, cá tra và nuôi biển. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm đến năm 2025, Đề án sản phẩm quốc gia tôm nước lợ và cá da trơn, rà soát, điều chỉnh Chiến lược phát triển nuôi biển đến năm 2030. Phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái; hỗ trợ nông dân phát triển nuôi quảng canh tiên tiến, nhân rộng các mô hình kết hợp lúa - thủy sản, nuôi kết hợp tôm, cá và các đối tượng khác hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Giữ ổn định diện tích nuôi cá tra khoảng 5,4 nghìn ha. Ổn định diện tích nuôi tôm sú 620 nghìn ha, sản lượng 330 nghìn tấn; phát huy lợi thế của nuôi tôm thẻ chân trắng, gia tăng sản lượng và giá trị xuất khẩu, duy trì diện tích nuôi tôm chân trắng khoảng 105 nghìn ha, sản lượng 530 nghìn tấn, tạo động lực hoàn thành mục tiêu kế hoạch phát triển ngành tôm đạt 4,5 tỷ USD vào năm 2020. Đây

 4

liên gắn với lâm nghiệp; phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 70% các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tự chủ từng phần hoặc tự chủ hoàn toàn ngân sách... Tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp.

- Tổ chức thực hiện tốt Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật, quản trị rừng và thương mại gỗ và sản phẩm gỗ (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam với EU, tạo điều kiện phát triển và mở cửa thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

1.5. Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản

a) Mục tiêu: Nâng cao giá trị gia tăng hàng NLTS thông qua đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản và giảm tổn thất sau thu hoạch; phấn đấu đến năm 2020, giá trị gia tăng các ngành hàng NLTS tăng bình quân 20%, tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản thủy sản giảm 50% so với năm 2014. Phấn đấu hết năm 2019, tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất cây hàng năm đạt 95%, khâu gieo trồng lúa đạt 45% và cơ giới hóa khâu thu hoạch lúa đạt 60%.

b) Giải pháp

- Triển khai Đề án Nâng cao năng lực chế biến sản phẩm nông sản theo hướng phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu, kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ hàng hóa nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg để khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư chế biến nông lâm thủy sản, tạo động lực thúc đẩy cơ giới hóa, giảm tổn thất trong nông nghiệp.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện để các nhà máy chế biến rau, quả, sản phẩm chăn nuôi quy mô lớn, công nghệ hiện đại khởi công và đi vào hoạt động ngay trong năm 2019.

2. Phát triển mạnh thị trường, tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho tiêu thụ nông sản

a) Mục tiêu: Kim ngạch xuất khẩu NLTS đạt khoảng 43 tỷ USD; trong đó, nông sản 21 tỷ USD, thủy sản khoảng 10,5 tỷ USD, lâm sản và đồ gỗ khoảng 10,5 tỷ USD, còn lại là các mặt hàng khác.

b) Giải pháp

- Phát triển mạnh thị trường xuất khẩu: Tích cực đàm phán mở cửa thị trường xuất khẩu, giữ ổn định các thị trường truyền thống, tìm kiếm và mở rộng các thị trường tiềm năng; hạn chế thấp nhất sự phụ thuộc vào một số thị trường nhất định. Triển khai tích cực, khai thác hiệu quả cơ hội của các Hiệp định tự do thương mại đem lại, tăng cường các hoạt động phát triển thị trường.

- Nâng cao chất lượng thu thập, phân tích thông tin, dự báo thị trường, đặc biệt là những thị trường trọng điểm (Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc...), kịp thời cảnh báo các quy định về rào cản, vấn đề phát sinh có thể gặp đối với hàng

 6

mạnh phát triển nuôi cá rô phi thâm canh trong ao ở đồng bằng Bắc Bộ, nuôi lồng bè ở Nam Bộ; phát triển nuôi nhuyễn thể và các loại thủy sản khác phù hợp với từng vùng, miền và thị trường.

- Chế biến tiêu thụ: Tập trung chế biến sâu, giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng có giá trị gia tăng cao, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ phù hợp với thị hiếu, văn hóa tiêu dùng của từng thị trường; giữ vững thị trường xuất khẩu truyền thống, phát triển thị trường tiềm năng mới nổi và thị trường tiêu thụ trong nước.

- Kiểm soát chặt chẽ và khống chế tốt dịch bệnh trên tôm; kịp thời cảnh báo để hạn chế rủi ro. Kiểm soát chặt chất lượng giống tôm thẻ chân trắng bố mẹ nhập khẩu, ngăn chặn việc tiêm chích tạp chất và tồn dư kháng sinh trong thủy sản nuôi; hỗ trợ các địa phương xây dựng vùng nuôi an toàn dịch bệnh để đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường khó tính.

1.4. Lâm nghiệp

a) Mục tiêu

Phần đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 6,0%, **giá trị gia tăng trên 5,8%**; bảo vệ phát triển quỹ đất được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp để tăng độ che phủ rừng lên trên 41,85%; khai thác gỗ từ rừng trồng đạt 17¹ triệu m³, tăng 8,0% so với năm 2018. Trồng rừng tập trung đạt 220 nghìn ha, chăm sóc rừng 400 nghìn ha, khoanh nuôi tái sinh 360 nghìn ha. Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 10,5 tỷ USD.

b) Giải pháp

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các chương trình, kế hoạch về bảo vệ và phát triển rừng, trong đó tập trung trồng và chăm sóc rừng. Thực hiện nghiêm Chương trình hành động của Chính phủ, của Bộ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, giảm 20% số vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại so với năm 2018.

- Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, kết hợp hoạt động bảo vệ, khai thác rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Áp dụng mô hình nông lâm kết hợp, phát triển dược liệu, khai thác lâm sản ngoài gỗ, phối hợp với hoạt động du lịch sinh thái. Phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo...

- Tiếp tục đẩy mạnh việc xã hội hóa nghề rừng; hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn thu ổn định, phát triển các hình thức du

¹ Số liệu của Tổng cục Lâm nghiệp là 19 triệu m³



triển khai hiệu quả các Đề án xây dựng nông thôn mới đặc thù; Đề án thí điểm xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu; Đề án “Hỗ trợ cho các thôn, bản, ấp thuộc các xã khó khăn nhất xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững”...

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới; chỉ đạo các địa phương đẩy nhanh và triển khai hiệu quả 11 nội dung của Chương trình theo hướng bền vững, có chất lượng và từng bước đi vào chiều sâu; chú trọng bảo vệ môi trường và tạo cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp, hiện đại, hợp lý; giữ gìn được những đặc trưng và bản sắc nông thôn truyền thống; nâng cao chất lượng đời sống văn hoá và giữ gìn an ninh trật tự.

- Triển khai kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn (xã, huyện); trong đó, xác định rõ các tiêu chí trọng tâm để tập trung chỉ đạo, nhất là các tiêu chí về đời sống người dân, môi trường, văn hoá và an ninh trật tự.

- Đẩy mạnh các giải pháp huy động và đa dạng hóa nguồn vốn thực hiện Chương trình; tập trung chỉ đạo các địa phương đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn 2019 để hoàn thành sớm mục tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

4. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất

- Năm 2019, tiếp tục thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ: ưu tiên cao nhất cho nghiên cứu, chuyển giao và sản xuất các loại giống chất lượng cao, công nghệ chế biến, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong phòng, chống, quản lý rủi ro thiên tai.

- Thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; tăng cường đầu tư vật chất kỹ thuật phục vụ nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ. Triển khai các giải pháp đề tận dụng tối đa cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đặc biệt là các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, công nghệ sinh học...

5. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, chương trình, kế hoạch hành động về công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, như Nghị quyết số 43/2017/QH14, Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm; giảm thiểu ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất, kháng sinh trong sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm, đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm cho tiêu dùng và mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Tổ chức sản xuất theo hướng tập trung đảm bảo ATTP, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (GAP, GMP, HACCP, ISO 22000...); tăng cường sử dụng vật tư nông nghiệp theo hướng hữu cơ, phát triển sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và tương đương. Thực hiện

 8

xuất khẩu; tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nông lâm thủy sản tại thị trường nước ngoài.

- Duy trì xúc tiến quảng bá các sản phẩm nông sản chất lượng, an toàn thực phẩm thông qua các Hội chợ triển lãm nông nghiệp lớn trong nước (Agroviet, Craftviet, Vietfish, VietShrimp), tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu các địa phương theo chuỗi liên kết; đẩy mạnh kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước thông qua các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản. Tham gia các Hội chợ quốc tế lớn ngành nông nghiệp tại các thị trường trọng điểm (Trung Quốc, Hoà Kỳ, EU, Nhật Bản), tiêm năng (ASEAN, Liên bang Nga, Trung Đông) để quảng bá, giới thiệu các sản phẩm đang có triển vọng còn dư địa mở rộng thị trường như rau quả, thủy sản, gạo (ưu tiên gạo chất lượng cao, gạo thơm) và sản phẩm chăn nuôi. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu hàng nông sản, nhất là các loại nông sản chủ lực; quảng bá mạnh mẽ thương hiệu "Gạo Việt Nam".

- Tập trung tháo gỡ rào cản kỹ thuật, giải quyết vướng mắc sản phẩm thủy sản (đặc biệt đối với việc EU rút thẻ vàng các sản phẩm thủy sản Việt Nam), trái cây, hồ tiêu... với thị trường EU. Quảng bá sản phẩm thủy sản kết hợp giải quyết các vướng mắc, rào cản đối với sản phẩm gạo, thịt lợn, sữa với thị trường Trung Quốc; thủy sản, rau quả, cà phê đối với thị trường Nhật Bản; thủy sản, cao su, trái cây với Hàn Quốc; tháo gỡ khó khăn về cơ chế thanh toán trong xuất khẩu sản phẩm gạo và một số nông sản khác với Châu Phi; tiếp tục tháo gỡ rào cản thương mại cho sản phẩm thủy sản (tôm) tại thị trường Úc;

- Đẩy mạnh tiêu thụ nông lâm thủy sản tại thị trường trong nước; tiêu thụ kịp thời nông sản cho người dân, khắc phục tình trạng dư thừa, giá giảm gây thiệt hại cho người sản xuất; dự báo và phối hợp với các địa phương xây dựng phương án hỗ trợ tiêu thụ kịp thời nông sản chính (vải, nhãn, cam, thanh long...); xây dựng hình ảnh sản phẩm thông qua nâng cao chất lượng nông sản, đảm bảo an toàn thực phẩm và phù hợp thị hiếu người tiêu dùng.

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm nông thủy sản thông qua các biện pháp quản lý theo chuỗi từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến xuất khẩu, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (GAP, GMP, HACCP, ISO 22000..).

3. Phát triển nông thôn, trọng tâm là đẩy mạnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

a) Mục tiêu: Năm 2019, phần đầu có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, cả nước không còn xã dưới 5 tiêu chí; có ít nhất 70 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, mỗi tỉnh có 1 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn thành sớm mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 trong năm 2019.

b) Giải pháp

- Tiếp tục rà soát, tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền hoàn thiện các cơ chế, chính sách để thực hiện Chương trình; hướng dẫn và đôn đốc các địa phương



phát triển hệ thống thủy lợi, hạ tầng thủy sản, nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh, nhất là ở các vùng mới bị thiệt hại nặng do thiên tai; tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác các công trình thủy lợi; dự kiến năng lực tưới của hệ thống thủy lợi tăng thêm khoảng 15 nghìn ha, năng lực tiêu tăng thêm 15 nghìn ha.

- Tổ chức thực hiện nghiêm, hiệu quả kế hoạch vốn đầu tư công được giao, đảm bảo vừa thực hiện đúng Luật và các quy định về quản lý đầu tư, đồng thời giải ngân và thực hiện được 100% kế hoạch vốn. Tập trung chỉ đạo, triển khai thi công các dự án đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ cho các công trình thủy lợi lớn của ngành; đối với các dự án ODA, cần đẩy nhanh thực hiện, bảo đảm hoàn thành các dự án theo đúng tiến độ hiệp định đã ký kết.

8. Tăng cường công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai, phát triển bền vững

- Tiếp tục triển khai thực hiện Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam; Đề án hiện đại hoá hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi, phát triển nông nghiệp bền vững tại các tiểu vùng sinh thái vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Phát triển thủy lợi phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng đa chức năng phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp nước cho dân sinh và sản xuất công nghiệp. Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có lợi thế cạnh tranh theo vùng miền.

- Tập trung đầu tư các chương trình đã được phê duyệt (các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung; tưới tiết kiệm cho cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao; hệ thống đê sông, đê biển, hồ đập xung yếu, khu neo đậu tàu thuyền trú tránh bão, công trình chống sạt lở bờ sông, bờ biển, trạm quan trắc, cảnh báo thiên tai;...). Ưu tiên đầu tư các công trình trọng điểm, cấp bách, xung yếu trên các tuyến đê theo thứ tự từ tuyến đê cấp đặc biệt đến tuyến đê cấp III. Dự kiến năm 2019, có 250 km đê sông và 200 km đê biển được củng cố. Ổn định dân cư vùng thiên tai; sửa chữa khẩn cấp công trình đê điều, hồ đập bị sự cố và xử lý cấp bách các trọng điểm về sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển.

- Tập trung rà soát, đánh giá điều chỉnh nhiệm vụ công trình thủy lợi; xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật về thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tổ chức thủy lợi cơ sở; đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi. Đối với các doanh nghiệp quản lý khai thác công trình thủy lợi tiến hành tăng cường giao khoán công việc trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị. Thực hiện mở rộng các hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp để tăng nguồn thu, đảm bảo nguồn tài chính bền vững cho đơn vị.



lỗi các chương trình phối hợp, vận động sản xuất kinh doanh nông sản an toàn, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm, trọng điểm là các hộ sản xuất nhỏ lẻ, mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”. Đẩy mạnh xây dựng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, nhất là cho các đô thị lớn. Mở rộng, nhân rộng các chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn gắn với truy xuất nguồn gốc, quảng bá sản phẩm.

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan truyền thông để tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn thực phẩm; giải quyết tốt hơn những bức xúc của xã hội về vấn đề an toàn thực phẩm, bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng; kết hợp với quảng bá cho các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp chất lượng cao, thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn.

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch thanh, kiểm tra chuyên ngành các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản; xử lý kịp thời, nghiêm khắc các vi phạm về an toàn thực phẩm; tham gia tích cực hoạt động thanh tra, kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm. Phần đầu năm 2019, tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản được kiểm tra đạt yêu cầu về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 98,5%; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản và nông sản xếp loại C được nâng hạng A/B đạt 65%. Tỷ lệ mẫu thủy sản được giám sát đạt yêu cầu về tồn dư hóa chất, kháng sinh, chất cấm đạt 98%; tỷ lệ mẫu sản phẩm động vật chế biến được giám sát đạt yêu cầu về hoá chất, kháng sinh đạt 90% và tỷ lệ mẫu sản phẩm thực vật chế biến được giám sát đạt yêu cầu về thuốc BVTV đạt 10%.

6. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, luật pháp để nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành 10 Nghị định hướng dẫn thực hiện 2 Luật: Trồng trọt, Chăn nuôi và các Luật khác được giao hướng dẫn; ban hành theo thẩm quyền 30 Thông tư hướng dẫn chi tiết các Nghị định. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách mới ban hành về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, bảo hiểm nông nghiệp, tín dụng trong nông nghiệp...

- Xây dựng nền hành chính hiệu lực, hiệu quả, kỷ luật, kỷ cương. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm hơn nữa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và hỗ trợ khởi nghiệp, sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp. Triển khai có hiệu quả, đúng tiến độ các nhiệm vụ, giải pháp thực các Nghị quyết của Chính phủ về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

7. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và quản lý hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 16 của Chính phủ và chương trình hành động của Bộ về phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; đầu tư nâng cấp và

 9.

- Thực hiện Chương trình đảm bảo an toàn hồ chứa (chủ yếu tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án WB8); theo dõi diễn biến thời tiết, dự báo diễn biến nguồn nước, hạn hán, kịp thời điều chỉnh kế hoạch phân phối nước, thực hiện các biện pháp tiết kiệm nước khi hạn hán, thiếu nước xảy ra.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án dở dang nguồn ngân sách nhà nước; hoàn thành thủ tục đầu tư xây dựng, khởi công mới tối đa các dự án trái phiếu Chính phủ trung hạn giai đoạn 2017 - 2020.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác các công trình thủy lợi; tham gia quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, bảo vệ chặt chẽ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, biển; tăng cường năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

III. TỜ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao các Lãnh đạo Bộ chủ trì, đôn đốc các đơn vị được giao phụ trách triển khai nghiêm túc Kịch bản tăng trưởng của ngành năm 2019.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, căn cứ vào nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trên đề xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện.

2. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và cuối năm các đơn vị tiến hành rà soát, báo cáo Bộ (qua Vụ Kế hoạch) kết quả thực hiện trong đó nêu rõ: *những mục tiêu phải đạt theo Quý, các nhiệm vụ, giải pháp đã hoàn thành, chưa hoàn thành và nguyên nhân; đánh giá khó khăn, vướng mắc thời gian tới và đề xuất những giải pháp mới, mang tính đột phá đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng của lĩnh vực mình phụ trách nói riêng và góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của ngành.* Báo cáo gửi qua đường công văn và qua thư điện tử: trangtiencong@gmail.com trước ngày 20 tháng cuối của Quý để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Vụ Kế hoạch theo dõi tình hình thực hiện, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện của các đơn vị tại cuộc họp giao ban Quý của Bộ.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT



Phụ lục 1:
KẾ HOẠCH CHI TIẾT VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ CHO CÁC ĐƠN VỊ
THỰC HIỆN KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NĂM 2019 CỦA NGÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02 /QĐ-BNN-KH ngày 02/01/2019)

| TT | Nội dung/ Hoạt động | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|----|---|---|--|---------------------|
| I | Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành | | | |
| 1. | Triển khai thực hiện các Đề án/Kế hoạch TCC các chuyên ngành, lĩnh vực (đã được rà soát, điều chỉnh) phù hợp với thực tiễn và theo định hướng chung Kế hoạch toàn ngành theo QĐ số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 | Các đơn vị chủ trì Đề án/Kế hoạch | Vụ Kế hoạch. Các Sở Nông nghiệp và PTNT | 2019 -2020 |
| 2. | Tiếp tục triển khai Kế hoạch cơ cấu lại sản xuất và các giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh đối với những nông sản chủ lực quốc gia (sản phẩm có kim ngạch XK từ 1,0 tỷ USD trở lên và thịt lợn, gia cầm) | Các Tổng cục: LN, TS; các Cục: TT, CN, CB và PTTINS | Vụ KH; các Cục: KTHT và PTNT, QLCL NLS và TS; các Sở NN&PTNT | 2019 -2020 |
| 3. | Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật; áp dụng các quy trình sản xuất tốt | Cục Trồng trọt | Các Vụ: Kế hoạch, KH-CN và MT; các đơn vị liên quan | 2019-2020 |
| 4. | Tăng cường công tác bảo vệ thực vật, giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng trừ sâu bệnh; quản lý tốt việc sản xuất, lưu thông và sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật | Cục Bảo vệ thực vật | Cục Trồng trọt. Các Sở Nông nghiệp và PTNT | 2019-2020 |
| 5. | Điều chỉnh quy mô các loại vật nuôi theo nhu cầu thị trường để nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững; thực hiện các điều kiện tiếp cận thị trường để gia tăng xuất khẩu một số sản phẩm chăn nuôi có lợi thế. | Cục Chăn nuôi | Cục Thú y; các đơn vị liên quan | 2019 |

| TT | Nội dung/ Hoạt động | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|-----------------------|---|---------------------|
| 6. | Giám sát và kiểm soát phòng chống dịch bệnh; giám sát việc kinh doanh và sử dụng thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y, bảo đảm ATTP | Cục Thú y | Cục Chăn nuôi; đơn vị liên quan | 2019 |
| 7. | Phát triển đồng bộ, hiệu quả cả khai thác và nuôi trồng thủy sản; khuyến khích nuôi công nghiệp, áp dụng KHCN và quy trình thực hành nuôi tốt; tổ chức liên kết chuỗi từ nuôi, chế biến đến xuất khẩu cá tra; thực hiện Kế hoạch phát triển ngành tôm nhằm đạt mục tiêu 10 tỷ USD vào năm 2025 | Tổng cục Thủy sản | Vụ KHCN và MT, Cục KTHT và PTNT; các đơn vị liên quan | 2019-2020 |
| 8. | Xử lý các vụ việc phát sinh trên biển và hợp tác khai thác, chế biến hải sản; hài hòa hóa với các tiêu chuẩn quốc tế khác; gắn khai thác thủy sản với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc. Xử lý dứt điểm việc EU áp thuế vàng đối với thủy sản Việt Nam | Tổng cục Thủy sản | Các đơn vị liên quan | 2019 |
| 9. | Bảo vệ, phát triển, sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có và quỹ đất QH cho phát triển LN; khôi phục hệ thống rừng ven biển, kiểm soát chặt chẽ chuyển mục đích sử dụng rừng và phát triển DVMTR Thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên | Tổng cục Lâm nghiệp | Các đơn vị liên quan; các Sở Nông nghiệp và PTNT | 2018-2020 |
| II | Đổi mới, tổ chức lại sản xuất; quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công | | | |
| 10. | Triển khai các giải pháp để tận dụng tối đa cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, biến khởi nghiệp sáng tạo là một trong những động lực đột phá cho đổi mới mô hình tăng trưởng ngành | Vụ KHCN và Môi trường | Vụ Kế hoạch; các Tổng cục, Cục chuyên ngành | Quý II/2019 |

mf 2

| TT | Nội dung/ Hoạt động | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|------|---|---|---------------------------------------|---------------------|
| 11. | Thực hiện CTHĐ của Chính phủ thực hiện NQTW 5 (khóa XII) về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả của DNNN | Vụ Quản lý doanh nghiệp | Vụ Kế hoạch; các đơn vị liên quan | 2019 |
| 12. | Đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất NLTS phù hợp với điều kiện từng vùng, miền, sản phẩm, ngành hàng | Cục Kinh tế hợp tác và PTNT | Các Tổng cục, Cục chuyên ngành | 2019, năm tiếp theo |
| 13. | Đẩy mạnh liên kết sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP | Cục Kinh tế hợp tác và PTNT | Các Tổng cục, Cục chuyên ngành | 2019 -2020 |
| 14. | Thực hiện Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả giai đoạn 2017 – 2020 | Cục Kinh tế hợp tác và PTNT | Các Tổng cục, các Cục; Vụ Kế hoạch | 2019 -2020 |
| 15. | Thực hiện Chương trình hợp tác giữa Bộ và VCCI giai đoạn 2016 – 2020 về hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | Các Vụ: Quản lý doanh nghiệp, Kế hoạch | Cục CB và PTTTNS, Viện CSCL PT NN, NT | 2019 |
| 16. | Tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019 theo định hướng cơ cấu lại ngành | Vụ Kế hoạch | Cục QL XDCT; các TC, Cục, Vụ | KH đầu tư công 2019 |
| III. | Đẩy mạnh phát triển thương mại, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm và tăng cường xuất khẩu | | | |
| 17. | Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu thụ sản phẩm NLTS nội địa, gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” | Cục Chế biến và PT TT nông sản | TT XTTM NN; các Sở NN và PTNT | 2019 |
| 18. | Nâng cao năng lực hệ thống thông tin thị trường; nghiên cứu và dự báo cung cầu, quy mô và đặc điểm của từng loại thị trường xuất khẩu NLTS, cung cấp kịp thời cho các địa phương, DN và người dân điều chỉnh sản xuất phù hợp | Viện Chính sách và CL phát triển NN, NT | Cục CB và PTTTNS; TT. TH và TK; Vụ KH | Quý I/2019 |

| TT | Nội dung/ Hoạt động | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|------------|--|--|---|-------------------------------|
| 19. | Chủ động tổ chức quảng bá, xúc tiến thương mại; tăng cường kiểm soát rào cản kỹ thuật, tháo gỡ rào cản thương mại nhằm mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu NLTS | Các Cục: CB và PT TTNS, QLCL NLS&TS | Trung tâm XTTM nông nghiệp; các Sở NN và PTNT | Theo kế hoạch năm 2019 |
| 20. | Triển khai các chương trình, đề án nhằm mục tiêu đa dạng hóa, phát triển thị trường tiêu thụ nông sản | Cục Chế biến và PT TT nông sản | TT XTTM NN; các Sở NN và PTNT | 2019-2020 |
| IV. | Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới | | | |
| 21. | Hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch năm 2019 của Bộ thực hiện CT MTQG xây dựng NTM 2016 - 2020 và theo chỉ đạo của TTgCP, Trưởng BCD các CT MTQG | Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương | Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện; các địa phương | Theo Kế hoạch năm 2019 của Bộ |
| 22. | Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới nhằm đạt mục tiêu cuối năm 2018, cả nước có 50% xã và 70 huyện đạt tiêu chí nông thôn mới | Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương | Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện; các Sở Nông nghiệp và PTNT | 2019 |
| 23. | Thực hiện hiệu quả Đề án phát triển “Mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030 | Văn phòng ĐP NTM Trung ương | Các Cục: Chế biến và PTTNS, KTHT& PTNT | 2019 |
| V. | Ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường | | | |
| 24. | Đề án nâng cao năng lực Quốc gia về phòng, chống thiên tai | Tổng cục Thủy lợi | Tổng cục PCTT; Bộ TNMT | 2019 |

| TT | Nội dung/ Hoạt động | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|------------|---|---|---|--|
| 32. | Thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên và các quy định về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. | Tổng cục Lâm nghiệp | Các đơn vị liên quan; các Sở Nông nghiệp và PTNT | 2019 |
| VI. | Thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính; siết chặt kỷ luật, kỷ cương; xây dựng Chính phủ điện tử | | | |
| 33. | Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước của Bộ, ngành tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Bộ; các Sở Nông nghiệp và PTNT | 2019 |
| 34. | Tiếp tục triển khai đồng bộ các nội dung cải cách hành chính. Tăng cường giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính | Vụ Tổ chức cán bộ, Văn phòng Bộ | Các đơn vị thuộc Bộ, Văn phòng CP, Bộ Nội Vụ | Theo Kế hoạch CCHC năm 2019 |
| 35. | Tập trung cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, nông nghiệp nông thôn, ứng dụng công nghệ thông tin... | Văn phòng Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Tài chính | TT TH và TK, các đơn vị thuộc Bộ; VPCP, Bộ NV; các đơn vị liên quan | Theo Kế hoạch cải cách hành chính 2018 |
| 36. | Tổ chức triển khai việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. | Văn phòng Bộ, Vụ TCCB | Trung tâm THTK, VP Chính phủ, Bộ Nội vụ | 2019 và các năm tiếp theo |
| 37. | Tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 | Các đơn vị thuộc Bộ, Vụ TCCB, VP Bộ | Văn phòng CP, Bộ Nội Vụ, các đơn vị liên quan | 2019 |
| 38. | Sửa đổi, bổ sung Danh mục điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện lĩnh vực Bộ quản lý | Vụ Pháp chế | Vụ QLDN, các đơn vị liên quan | 2019 |
| 39. | Nâng cao hiệu quả kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Tiếp tục rà soát, bãi bỏ, cắt giảm thủ tục hành chính và các điều kiện kinh doanh cụ thể, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp | Các Tổng cục, Cục chuyên ngành | Vụ Pháp chế, Vụ TCCB, Văn phòng Bộ, Tổng cục Hải quan (Bộ TC) | Quý III/2019 |

| TT | Nội dung/ Hoạt động | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|-----|--|--------------------------------|--|-------------------------------------|
| 25. | Nghiên cứu, xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai cho các khu vực trên cả nước, nhất là vùng miền núi phía Bắc, ven biển miền Trung, Tây Nguyên và ĐBSCL | Tổng cục Phòng chống thiên tai | Tổng cục Thủy lợi; Bộ TNMT | 2019 -2020 |
| 26. | Tăng cường năng lực phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư, trong đó trọng tâm là di dân khẩn cấp, phòng chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất vùng thiên tai; bảo đảm an toàn hồ chứa, hệ thống đê sông, đê biển | Tổng cục Phòng chống thiên tai | Tổng cục Thủy lợi; Bộ TNMT | 2019 và các năm tiếp theo |
| 27. | Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với BĐKH; di dân tái định cư khỏi vùng có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất | Tổng cục Phòng chống thiên tai | Tổng cục Thủy lợi; Bộ TNMT | 2019 và các năm tiếp theo |
| 28. | Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; nâng cấp cơ sở hạ tầng NLTS | Tổng cục Thủy lợi | Cục QLXDCT; các Tổng cục, Cục chuyên ngành | Theo các Chương trình, Đề án, Dự án |
| 29. | Theo dõi, đánh giá, dự báo nguồn nước, xâm nhập mặn và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước sản xuất nông nghiệp các lưu vực sông | Tổng cục Thủy lợi | Các Bộ, ngành và các địa phương liên quan | Định kỳ |
| 30. | Thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu và KH hành động của Bộ | Vụ Kế hoạch | Các TC: PCTT, TL; Viện CS và CL PT NN, NT | 2019 |
| 31. | Nâng cao hiệu quả, nhân rộng thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng | Tổng cục Lâm nghiệp | Các đơn vị liên quan; các Sở Nông nghiệp và PTNT | 2019 |

ng
5

Phụ lục 2

TỐC ĐỘ TĂNG VÀ CỦA NLTS NĂM 2019 THEO QUÝ (GIÁ SO SÁNH NĂM 2010)

(Kèm theo Quyết định số: 02/BNN-KH ngày 02 tháng 01 năm 2019)

Đơn vị: %

| Chỉ tiêu | Ước năm 2018 | Năm 2019 | | | | | | |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| Toàn ngành NLTS | 103,76 | 102,97 | 102,56 | 102,69 | 103,12 | 102,84 | 103,36 | 103,00 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| 1. Nông nghiệp | 102,89 | 102,39 | 101,93 | 102,07 | 102,14 | 102,09 | 102,97 | 102,36 |
| 2. Lâm nghiệp | 106,01 | 105,40 | 105,80 | 105,61 | 105,82 | 105,70 | 106,01 | 105,80 |
| 3. Thủy sản | 106,46 | 104,25 | 104,78 | 104,59 | 105,30 | 104,89 | 104,12 | 104,65 |

Phụ lục 3

TỐC ĐỘ TĂNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NLTS NĂM 2019 THEO QUÝ

(Kèm theo Quyết định số: 02/BNN-KH ngày 02 tháng 01 năm 2019)

(Giá so sánh năm 2010)

Đơn vị: %

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | | | | | | |
|------------------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| Toàn ngành NLTS | 103,86 | 102,9 | 102,82 | 102,85 | 103,32 | 103,01 | 103,32 | 103,11 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| 1. Nông nghiệp | 102,91 | 102,4 | 101,95 | 102,16 | 102,26 | 102,19 | 102,92 | 102,43 |
| - Trồng trọt | 102,52 | 101,21 | 100,89 | 101,02 | 101,53 | 101,18 | 102,88 | 101,78 |
| - Chăn nuôi | 103,98 | 104,53 | 104,93 | 104,71 | 104,04 | 104,51 | 103,13 | 104,15 |
| - Dịch vụ | 102,45 | 102,36 | 102,4 | 102,38 | 103,13 | 102,62 | 102,05 | 102,47 |
| 2. Lâm nghiệp | 106,09 | 105,5 | 106,06 | 105,8 | 106,08 | 105,9 | 106,29 | 106 |
| 3. Thủy sản | 106,50 | 104,27 | 104,82 | 104,6 | 105,35 | 104,89 | 104,21 | 104,69 |

ƯỚC TÍNH SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 02/BNN-KH ngày 02 tháng 01 năm 2019)

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | GTSX theo giá so sánh 2010 | | So sánh 2019/2018 |
|----------|---------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------|----------------------|
| | | | Ước 2018 | 2019 | |
| a) | Cây hàng năm | | | | |
| | - Lúa cả năm | Nghìn tấn | 43 979,2 | 43 779,2 | 99,6 |
| | - Ngô | Nghìn tấn | 4 905,9 | 4 768,5 | 97,2 |
| | - Sắn | Nghìn tấn | 9 939,9 | 9 761,0 | 98,2 |
| | - Rau | Nghìn tấn | 17 093,0 | 17 605,8 | 103,0 |
| b) | Sản lượng một số cây CN lâu năm | | | | |
| | - Cà phê nhân | Nghìn tấn | 1 626,2 | 1 678,6 | 103,2 |
| | - Chè | Nghìn tấn | 987,3 | 1 005,0 | 101,8 |
| | - Cao su | Nghìn tấn | 1 141,9 | 1 187,5 | 104,0 |
| | - Hồ tiêu | Nghìn tấn | 255,4 | 257,4 | 100,8 |
| | - Điều | Nghìn tấn | 260,3 | 260,3 | 100,0 |
| | - Dừa | Nghìn tấn | 1 564,8 | 1 610,0 | 102,9 |
| c) | Cây ăn quả | | | | |
| | - Xoài | Nghìn tấn | 788,5 | 840,7 | 106,6 |
| | - Chuối | Nghìn tấn | 2 104,5 | 2 239,6 | 106,4 |
| | - Dừa | Nghìn tấn | 674,0 | 723,5 | 107,3 |
| | - Thanh Long | Nghìn tấn | 1 074,2 | 1 203,0 | 112,0 |
| | - Cam | Nghìn tấn | 840,1 | 972,2 | 115,7 |
| | - Bưởi | Nghìn tấn | 642,9 | 674,5 | 104,9 |
| | - Nhãn | Nghìn tấn | 541,4 | 508,4 | 93,9 |
| | - Vải | Nghìn tấn | 375,5 | 300,0 | 79,9 |
| e) | Thịt hơi các loại | Nghìn tấn | | | |
| | <i>Trong đó: Thịt lợn</i> | <i>Nghìn tấn</i> | <i>3 816,4</i> | <i>3 967,6</i> | <i>104,0</i> |
| | <i>Thịt gia cầm</i> | <i>Nghìn tấn</i> | <i>1 097,5</i> | <i>1 160,5</i> | <i>105,7</i> |
| 3 | Lâm nghiệp | | | | |
| a) | Khai thác gỗ | | | | |
| | - Tổng số gỗ khai thác | Nghìn m ³ | 12 818,0 | 17 006,1 | 132,7 |
| b) | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 41,65 | 41,85 | 100,5 |
| c) | Diện tích trồng rừng | 1000 ha | 220,20 | 220,00 | 99,9 |
| 4 | Thủy sản | | | | |
| | - Sản lượng thủy sản | Nghìn tấn | 7756,5 | 8 081,2 | 104,2 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | - Sản lượng nuôi trồng | Nghìn tấn | 4153,8 | 4 386,3 | 105,6 |
| | + Cá tra | Nghìn tấn | 1418,0 | 1 511,7 | 106,6 |
| | + Tôm | Nghìn tấn | 804,3 | 864,0 | 107,4 |
| | - Sản lượng khai thác | Nghìn tấn | 3602,7 | 3 694,9 | 102,6 |

Phụ lục 5:

ƯỚC TÍNH SẢN LƯỢNG NĂM 2019 THEO QUÝ
(Kèm theo Quyết định số: 02/BNN-KH ngày 02 tháng 01 năm 2019)

| | Đơn vị tính | Ước 2018 | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
|-----------------------------------|----------------|----------|---------|----------|----------|---------|----------|----------|----------|
| II. SẢN LƯỢNG CHỦ YẾU | | | | | | | | | |
| I. Trồng trọt | | | | | | | | | |
| a) Cây hàng năm | | | | | | | | | |
| - Lúa | Nghìn tấn | 43 979,2 | 908,6 | 20 404,0 | 21 312,6 | 7 849,3 | 29 161,9 | 14 617,3 | 43 779,2 |
| - Ngô | Nghìn tấn | 4 905,9 | 454,7 | 1 429,5 | 1 884,2 | 864,9 | 2 749,1 | 2 019,4 | 4 768,5 |
| - Sắn | Nghìn tấn | 9 939,9 | 576,5 | 1 975,3 | 2 551,8 | 3 604,3 | 6 156,1 | 3 604,9 | 9 761,0 |
| - Rau | Nghìn tấn | 17 093,0 | 3 385,7 | 6 255,8 | 9 641,5 | 4 685,6 | 14 327,1 | 3 278,9 | 17 606,0 |
| b) Cây công nghiệp lâu năm | | | | | | | | | |
| - Cà phê nhân | Nghìn tấn | 1 626,2 | | | | | | 1 678,6 | 1 678,6 |
| - Chè | Nghìn tấn | 987,3 | 194,9 | 238,3 | 433,2 | 385,5 | 818,7 | 186,3 | 1 005,0 |
| - Cao su | Nghìn tấn | 1 141,9 | 148,6 | 222,9 | 371,5 | 451,4 | 822,8 | 364,7 | 1 187,5 |
| - Hồ tiêu | Nghìn tấn | 254,8 | 154,7 | 102,7 | 257,4 | | 257,4 | | 257,4 |
| - Điều | Nghìn tấn | 257,7 | 182,2 | 78,1 | 260,3 | | 260,3 | | 260,3 |
| - Dừa | Nghìn tấn | 1 564,8 | 330,4 | 495,6 | 825,9 | 390,4 | 1 216,3 | 393,7 | 1 610,0 |
| c) Cây ăn quả | | | | | | | | | |
| - Xoài | Nghìn tấn | 788,5 | 74,0 | 419,3 | 493,3 | 264,5 | 757,9 | 82,8 | 840,7 |
| - Chuối | Nghìn tấn | 2 104,5 | 608,9 | 608,9 | 1 217,8 | 638,0 | 1 855,8 | 383,8 | 2 239,6 |
| - Dứa | Nghìn tấn | 674,0 | 159,2 | 238,8 | 398,0 | 224,4 | 622,4 | 101,1 | 723,5 |
| - Thanh Long | Nghìn tấn | 1 074,2 | 394,5 | 98,6 | 493,1 | 91,8 | 584,9 | 618,1 | 1 203,0 |
| - Cam | Nghìn tấn | 868,0 | 318,6 | 136,5 | 455,1 | 176,0 | 631,1 | 341,1 | 972,2 |
| - Bưởi | Nghìn tấn | 613,2 | 189,9 | 47,5 | 237,4 | 279,9 | 517,3 | 157,2 | 674,5 |
| - Nhãn | Nghìn tấn | 567,9 | 84,0 | 84,0 | 168,1 | 265,3 | 433,4 | 75,0 | 508,4 |
| - Vải | Nghìn tấn | 375,5 | | 252,6 | 252,6 | 47,4 | 300,0 | | 300,0 |

| | Đơn vị tính | Ước 2018 | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
|------------------------|----------------------|----------|---------|---------|---------|---------|----------|---------|----------|
| 2. Chăn nuôi | | | | | | | | | |
| - Thịt lợn | Nghìn tấn | 3 815,0 | 1 065,4 | 954,0 | 2 019,4 | 869,5 | 2 888,9 | 1 078,7 | 3 967,6 |
| - Thịt gia cầm | Nghìn tấn | 1 094,8 | 306,4 | 292,4 | 598,8 | 257,6 | 856,4 | 304,1 | 1 160,5 |
| 3. Lâm nghiệp | | | | | | | | | |
| - Tổng số gỗ khai thác | Nghìn m ³ | 12 818,0 | 2 519,0 | 4 591,9 | 7 110,9 | 4 599,1 | 11 710,0 | 5 296,1 | 17 006,1 |
| - Tỷ lệ che phủ rừng | % | 41,65 | | | | | | | 41,85 |
| - Diện tích rừng trồng | Nghìn ha | 220,2 | | | | | | | 220,0 |
| 4. Thủy sản | | | | | | | | | |
| - Sản lượng thủy sản | Nghìn tấn | 7 756,5 | 1 451,2 | 2 269,1 | 3 720,3 | 2 055,8 | 5 776,1 | 2 305,1 | 8 081,2 |
| + Sản lượng nuôi trồng | Nghìn tấn | 4 153,8 | 644,6 | 1 252,4 | 1 897,0 | 1 209,7 | 3 106,7 | 1 279,6 | 4 386,3 |
| * Cá tra | Nghìn tấn | 1 418,0 | 236,0 | 395,3 | 631,3 | 397,3 | 1 028,5 | 483,1 | 1 511,7 |
| * Tôm | Nghìn tấn | 804,3 | 101,3 | 211,2 | 312,5 | 272,5 | 584,9 | 279,1 | 864,0 |
| + Sản lượng khai thác | Nghìn tấn | 3 602,7 | 806,6 | 1 016,6 | 1 823,3 | 846,1 | 2 669,4 | 1 025,5 | 3 694,9 |

Phụ lục 6

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ SẢN PHẨM CHÍNH NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: 02/BNN-KH ngày 02 tháng 01 năm 2019)

Đơn vị: Triệu USD

| STT | Mặt hàng | Ước năm 2018 | Kịch bản năm 2019 | | | | |
|-----|------------------------|--------------|-------------------|--------|---------|--------|--------|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| | Tổng kim ngạch XK | 40.020 | 9.357 | 10.976 | 11.371 | 11.296 | 43.000 |
| 1 | Thủy sản | 9.013 | 2.285 | 2.680 | 2.777 | 2.758 | 10.500 |
| 2 | Lâm sản chính | 9.346 | 2.285 | 2.680 | 2.777 | 2.758 | 10.500 |
| 3 | Chăn nuôi | 546 | 174 | 204 | 212 | 210 | 800 |
| 4 | Hàng rau quả | 3.813 | 931 | 1.092 | 1.131 | 1.124 | 4.277 |
| 5 | Gạo | 3.037 | 642 | 753 | 780 | 775 | 2.950 |
| 6 | Hạt điều | 3.429 | 805 | 944 | 978 | 972 | 3.700 |
| 7 | Cà phê | 3.459 | 815 | 956 | 990 | 984 | 3.744 |
| 8 | Cao su | 2.187 | 518 | 608 | 629 | 625 | 2.380 |
| 9 | Chè | 220 | 56 | 66 | 68 | 68 | 257 |
| 10 | Hạt tiêu | 758 | 247 | 289 | 300 | 298 | 1.133 |
| 11 | Sản và sản phẩm từ sản | 959 | 257 | 301 | 312 | 310 | 1.180 |
| 12 | Sản phẩm khác | 3.250 | 344 | 403 | 418 | 415 | 1.579 |

TỔNG CỤC THỦY SẢN **PHIẾU XỬ LÝ VĂN BẢN**

Kính trình: Q. Tổng cục trưởng LOẠI: A B **C**

XỬ LÝ CỦA TỔNG CỤC THỦY SẢN Ngày 14 tháng 01 năm 2019
(Lãnh đạo Văn phòng trình ký)

Kính chuyển: VPTC (chủ trì); (phối hợp).

Coppy LPTC, Các đơn vị liên quan

Y KIẾN CHỈ ĐẠO/XỬ LÝ:

XỬ LÝ CỦA ĐƠN VỊ